|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: 1343/QĐ-BNN-VP | *Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2023* |

**QUYẾT ĐỊNH**

VỀ VIỆC CÔNG BỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 4075/QĐ-BNN-VP ngày 26/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3; - Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC); - UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW; - Lãnh đạo Bộ; - Các đơn vị thuộc Bộ; - Cổng Thông tin điện tử của Bộ; - Báo Nông nghiệp Việt Nam; - Lưu: VT, VP. | **KT. BỘ TRƯỞNG  THỨ TRƯỞNG     Nguyễn Hoàng Hiệp** |

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1343/QĐ-BNN-VP ngày 04 tháng 04 năm 2023**của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

**PHẦN I.**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Lĩnh vực** | **Cơ quan thực hiện** | **Căn cứ pháp lý** | **Trang** |
| **A.** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG** | | | | **12** |
| **I.** | **Lĩnh vực Bảo vệ thực vật** |  |  |  | **12** |
| 1 | Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bảo vệ thực vật | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *- Điều 17 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;*  *- Điều 4, 5 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP* | 12 |
| 2 | Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bảo vệ thực vật | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *- Điều 19 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật*  *- Điều 6 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP* | 20 |
| 3 | Tạm ngừng hoặc cấm xuất khẩu, nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật | Bảo vệ thực vật | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *- Điều 35 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;*  *- Điều 8, 10, 11, 12 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP* | 25 |
| 4 | Tiếp tục xuất khẩu, nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật | Bảo vệ thực vật | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *- Điều 35 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;*  *- Điều 9, 11, 13 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP* | 26 |
| 5 | Quyết định việc hỗ trợ chống dịch hại thực vật và triển khai việc hỗ trợ chống dịch | Bảo vệ thực vật | Thủ tướng Chính phủ | *Điểm b khoản 1 Điều 18 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật* | 27 |
| 6 | Quyết định xuất, cấp thuốc bảo vệ thực vật dự trữ quốc gia để kịp thời chống dịch | Bảo vệ thực vật | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *Điều 20 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật* | 28 |
| 7 | Quyết định về số lượng, danh mục thuốc bảo vệ thực vật dự trữ quốc gia | Bảo vệ thực vật | Thủ tướng Chính phủ | *Điều 20 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật* | 29 |
| **II.** | **Lĩnh vực Chăn nuôi** |  |  |  | **30** |
| 1 | Phê duyệt chiến lược phát triển  chăn nuôi | Chăn nuôi | Thủ tướng Chính phủ | *Khoản 3 Điều 5 Luật Chăn nuôi* | 30 |
| 2 | Đánh giá, xếp hạng, công bố năng lực thực hiện việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu chăn nuôi của các tổ chức | Chăn nuôi | Cục Chăn nuôi | *Điều 13 Thông tư 20/2019/TT-BNNPTNT* | 30 |
| 3 | Kế hoạch về việc bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi. | Chăn nuôi | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *Điều 5 Nghị định 13/2020/NĐ-CP* | 31 |
| 4 | Cập nhật, công bố giá và thị trường sản phẩm chăn nuôi trong nước theo tuần, thị trường quốc tế theo tháng và theo yêu cầu quản lý nhà nước, công bố trên bản tin chuyên ngành, phương tiện thông tin đại chúng | Chăn nuôi | Bộ Công Thương; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *Khoản 2 Điều 76 Luật Chăn nuôi* | 32 |
| 5 | Quyết định việc sửa đổi, bổ sung Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu | Chăn nuôi | Thủ tướng Chính phủ | *Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định 13/2020/NĐ-CP* | 32 |
| **III.** | **Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn** | | | | **34** |
| 1 | Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách Trung ương | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *Điểm đ, e khoản 1 Điều 12 Nghị định 52/2018/NĐ-CP* | 34 |
| **IV.** | **Lĩnh vực Nông thôn mới** |  |  |  | **35** |
| 1 | Công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới | Nông thôn mới | Thủ tướng Chính phủ | *Khoản 2 Điều 3; Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg* | 35 |
| 2 | Công nhận và công bố cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới | Nông thôn mới | Thủ tướng Chính phủ | *Khoản 2 Điều 3; Điều 17, 18, 19, 20 Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg* | 65 |
| 3 | Thu hồi quyết định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới | Nông thôn mới | Thủ tướng Chính phủ | *Điều 26, 27, 28 Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg* | 79 |
| 4 | Thu hồi quyết định công nhận tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới | Nông thôn mới | Thủ tướng Chính phủ | *Điều 29, 30, 31 Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg* | 89 |
| **V.** | **Lĩnh vực Lâm nghiệp** |  |  |  | **96** |
| 1 | Lập, lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia | Lâm nghiệp | Thủ tướng Chính phủ | *- Điều 12 Luật Lâm nghiệp;*  *- Luật số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về quy hoạch;*  *- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP* | 96 |
| 2 | Thành lập khu rừng đặc dụng nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên | Lâm nghiệp | Thủ tướng Chính phủ | *Khoản 3, 4 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP* | 99 |
| 3 | Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên | Lâm nghiệp | Thủ tướng Chính phủ | *Khoản 3, 4 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP* | 102 |
| 4 | Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ | Lâm nghiệp | Thủ tướng Chính phủ | *Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP* | 104 |
| **VI.** | **Lĩnh vực Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường** | | | | **105** |
| 1 | Phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *Khoản 1 Điều 16 Thông tư số 31/2015/TT-BNNPTNT* | 105 |
| 2 | Phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *Điều 10 Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015* | 110 |
| 3 | Thẩm định đánh giá, xếp hạng công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản tại các địa phương | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *Chương III Quyết định số 4070/QĐ- BNN-QLCL ngày 14/10/2015* | 111 |
| **VII.** | **Lĩnh vực Thủy lợi; Đê điều và Phòng, chống thiên tai** | | | | **118** |
| 1 | Phê duyệt Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai | Đê điều và phòng, chống thiên tai | Thủ tướng Chính phủ | *Điều 14 Luật Phòng, chống thiên tai* | 118 |
| 2 | Cập nhật, điều chỉnh Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai kỳ 05 năm hoặc khi có biến động lớn về thiên tai | Đê điều và phòng, chống thiên tai | Thủ tướng Chính phủ | *Khoản 1, khoản 4 Điều 14 Luật Phòng, chống thiên tai* | 118 |
| 3 | Phê duyệt Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia | Đê điều và phòng, chống thiên tai | Thủ tướng Chính phủ | *- Điểm c khoản 7 Điều 15 Luật Phòng, chống thiên tai;*  *- Điểm c khoản 10 Điều 1 Luật phòng, chống thiên tai và đê điều sửa đổi 2020* | 119 |
| 4 | Phê duyệt quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê | Thủy lợi; Đê điều và phòng, chống thiên tai | Thủ tướng  Chính phủ | *- Khoản 1 Điều 11, khoản 1 Điều 12 Luật Đê điều;*  *- Khoản 6, 11 Điều 13 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*  *- Luật Thủy lợi;*  *- Luật Quy hoạch;*  *- Khoản 3, 4, 5 Điều 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16 Nghị định số 53/2019/NĐ-CP;* | 120 |
| 5 | Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê | Thủy lợi; Đê điều và phòng, chống thiên tai | Thủ tướng Chính phủ | *- Khoản 1 Điều 11, khoản 1 Điều 12 Luật Đê điều;*  *- Khoản 6, 11 Điều 13 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*  *- Luật Thủy lợi;*  *- Luật Quy hoạch;*  *- Điều 17, 18, 19 Nghị định số 53/2019/NĐ-CP;* | 124 |
| 6 | Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê trong phạm vi cả nước | Thủy lợi; Đê điều và phòng, chống thiên tai | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *- Luật Quy hoạch;*  *- Luật Thủy lợi;*  *- Khoản 1, 2 Điều 5; 6, 7, 8 Nghị định số 53/2019/NĐ-CP.* | 129 |
| 7 | Phân cấp đê cho các tuyến đê trên địa bàn | Đê điều và phòng, chống thiên tai | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *- Điều 2 Nghị định số 113/2007/NĐ-CP;*  *- Khoản 1, 2 Điều 11 Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT;*  *- Công văn số 620/TCTL ngày 27/6/2011 của Tổng cục Thủy lợi* | 131 |
| 8 | Điều chỉnh phân cấp đê cho các tuyến đê trên địa bàn | Đê điều và phòng, chống thiên tai | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *- Điều 2 Nghị định số 113/2007/NĐ-CP;*  *- Khoản 3 Điều 11 Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT;*  *- Công văn số 620/TCTL ngày 27/6/2011 của Tổng cục Thủy lợi.* | 131 |
| 9 | Chấp thuận các hoạt động liên quan đến đê điều | Đê điều và phòng, chống thiên tai | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *Điều 3 Thông tư số 04/2021/TT-BNNPTNT* | 132 |
| 10 | Thẩm định các nội dung liên quan đến thoát lũ, an toàn đê điều đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao nơi chưa có công trình xây dựng trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt | Đê điều và phòng, chống thiên tai | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *Điều 4 Thông tư số 04/2021/TT-BNNPTNT* | 134 |
| 11 | Phê duyệt chiến lược thủy lợi | Thủy lợi | Thủ tướng Chính phủ | *Khoản 3 Điều 10 Luật Thủy lợi năm 2017* | 136 |
| 12 | Quyết định hỗ trợ kinh phí ngân sách trung ương cho các địa phương bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi | Thủy lợi | Thủ tướng Chính phủ | *Điểm l khoản 1 Điều 31 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP* | 136 |
| 13 | Lập phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Thủy lợi | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *Điều 9 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP* | 137 |
| 14 | Lập phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Thủy lợi | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *Điều 9 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP* | 138 |
| **VIII.** | **Lĩnh vực Thủy sản** | | | | **140** |
| 1 | Phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản | Thủy sản | Thủ tướng Chính phủ | *- Khoản 3 Điều 11 Luật Thủy sản; khoản 2 Điều 16; Điều 16, 38, 39, 40 Luật Thủy sản;*  *- Khoản 2 Điều 16 Luật Quy hoạch;*  *- Nghị định 37/2019/NĐ-CP* | 140 |
| 2 | Phê duyệt chương trình quốc gia bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản | Thủy sản | Thủ tướng Chính phủ | *Điểm a khoản 3 điều 13 Luật Thủy sản* | 143 |
| 3 | Phê duyệt kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản trên phạm vi cả nước cho giai đoạn 05 năm và cụ thể hằng năm | Thủy sản | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *Điểm a khoản 2 Điều 9 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT* | 143 |
| 4 | Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp quốc gia có diện tích thuộc địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên | Thủy sản | Thủ tướng Chính phủ | *Điểm a khoản 3 Điều 16 Luật Thủy sản* | 144 |
| 5 | Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp quốc gia có diện tích thuộc địa bàn quản lý của tỉnh | Thủy sản | Thủ tướng Chính phủ | *Điểm b khoản 3 Điều 16 Luật Thủy sản* | 145 |
| 6 | Phê duyệt quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp quốc gia | Thủy sản | Thủ tướng Chính phủ | *- Khoản 3 Điều 77 Luật Thủy sản;*  *- Khoản 2 Điều 16 Luật Quy hoạch;*  *- Nghị định 37/2019/NĐ-CP* | 145 |
| 7 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu công vụ thủy sản | Thủy sản | Cục Thủy sản | *Điều 21 Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT và khoản 9 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT* | 149 |
| 8 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu công vụ thủy sản | Thủy sản | Cục Thủy sản | *Điều 22 Thông tư số 23/2018 và điểm a, b, c khoản 10 Điều 5 Thông tư số 01/2022* | 157 |
| 9 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu công vụ thủy sản | Thủy sản | Cục Thủy sản | *Điều 23 Thông tư số 23/2018, khoản 11 Điều 5 Thông tư số 01/2022* | 160 |
| **IX.** | **Lĩnh vực Thú y** | | | | **166** |
| 1 | Xây dựng chương trình, kế hoạch khống chế, thanh toán một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở động vật | Thú y | Thủ tướng Chính phủ | *Điểm a Khoản 4 Điều 18 Luật thú y* | 166 |
| 2 | Quyết định số lượng, chủng loại thuốc thú y dự trữ quốc gia | Thú y | Thủ tướng Chính phủ | *Khoản 1 Điều 22 Luật thú y* | 166 |
| 3 | Quyết định xuất, cấp thuốc thú y thuộc Danh mục hàng dự trữ quốc gia để phòng, chống dịch bệnh động vật | Thú y | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *Khoản 2 Điều 22 Luật Thú y* | 167 |
| 4 | Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương | Thú y | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *Điểm d khoản 3 Điều 27 Luật Thú y* | 167 |
| 5 | Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 tỉnh trở lên | Thú y | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *Khoản 5 Điều 26 Luật Thú y* | 168 |
| 6 | Ban bố tình trạng khẩn cấp trong trường hợp dịch bệnh động vật lây lan nhanh trên diện rộng, đe dọa nghiêm trọng đến tính mạng, sức khoẻ con người hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế - xã hội | Thú y | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền | *Khoản 6 Điều 26 Luật Thú y* | 169 |
| 7 | Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 tỉnh trở lên | Thú y | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *- Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT;*  *- Điều 31 Luật Thú y* | 169 |
| 8 | Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản | Thú y | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *- Điều 23 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT;*  *- Điều 36 Luật Thú y* | 171 |
| 9 | Cấp, cấp lại thẻ kiểm dịch động vật | Thú y | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *Điều 15, Điều 16 Thông tư 11/2016/TT-BNNPTNT* | 172 |
| 10 | Quyết định tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc cấm xuất khẩu, nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật | Thú y | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *- Điều 61 Luật Thú y;*  *- Điều 10 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP* | 173 |
| **X.** | **Lĩnh vực Trồng trọt** | | | | **175** |
| 1 | Phê duyệt Chiến lược phát triển trồng trọt | Trồng trọt | Thủ tướng Chính phủ | *Khoản 3 Điều 5 Luật Trồng trọt* | 175 |
| 2 | Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn quốc | Trồng trọt | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *Điểm a khoản 2 Điều 13 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP* | 175 |
| 3 | Xây dựng đề án, chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa | Trồng trọt | Cấp có thẩm quyền | *Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP* | 178 |
| 4 | Đánh giá, xếp hạng năng lực thực hiện việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về trồng trọt của các tổ chức | Trồng trọt | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *Điều 14 Thông tư 18/2019/TT-BNNPTNT* | 178 |
| **B.** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH** | | | | **180** |
| **I.** | **Lĩnh vực Bảo vệ thực vật** | | | | **180** |
| 1 | Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Bảo vệ thực vật | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *- Điều 17 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;*  *- Điều 4, 5 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP* | 180 |
| 2 | Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Bảo vệ thực vật | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *- Điều 19 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;*  *- Điều 6 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP* | 187 |
| **II.** | **Lĩnh vực Chăn nuôi** | | | | **191** |
| 1 | Quyết định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quyết định vùng nuôi chim yến | Chăn nuôi | Hội đồng nhân dân cấp tỉnh | *Điểm h khoản 1 Điều 80 Luật Chăn nuôi* | 191 |
| 2 | Quyết định mật độ chăn nuôi của địa phương | Chăn nuôi | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *Khoản 4 Điều 22 Nghị định 13/2020/NĐ-CP* | 191 |
| **III.** | **Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường** | | | | **193** |
| 1 | Phê duyệt điều chỉnh chương trình khuyến nông địa phương | Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *Khoản 3 Điều 24 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP* | 193 |
| **IV.** | **Lĩnh vực Nông thôn mới** | | | | **194** |
| 1 | Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu | Nông thôn mới | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *Khoản 1 Điều 3; Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10 Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg* | 194 |
| 2 | Thu hồi Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu | Nông thôn mới | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *Điều 23, 24, 25 Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg* | 217 |
| **V.** | **Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn** | | | | **226** |
| 1 | Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *Khoản 2 Điều 12 Nghị định 52/2018/NĐ-CP* | 226 |
| **VI.** | **Lĩnh vực Lâm nghiệp** | | | | **227** |
| 1 | Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Lâm nghiệp | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP* | 227 |
| 2 | Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Lâm nghiệp | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP* | 229 |
| 3 | Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Lâm nghiệp | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP* | 231 |
| 4 | Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng | Lâm nghiệp | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | *Điều 35 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP* | 233 |
| **VII.** | **Lĩnh vực Thủy sản** | | | | **236** |
| 1 | Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh | Thủy sản | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *- Khoản 2 Điều 16 Luật Thủy sản;*  *- Điều 8,9,10 Thông tư 19/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT* | 236 |
| 2 | Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh | Thủy sản | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *- Điều 10a Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT;*  *- Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTN* | 242 |
| 3 | Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương | Thủy sản | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *- Khoản 2, 3 Điều 32 Luật Thú y;*  *- Khoản 10 Điều 6, điểm b khoản 2 Điều 9 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT* | 247 |
| **VIII.** | **Lĩnh vực Thú y** | | | | **248** |
| 1 | Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh | Thú y | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *- Điểm b khoản 4 Điều 26 Luật Thú y* | 248 |
| 2 | Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh | Thú y | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *- Điều 31; điểm b khoản 4 Điều 26 Luật Thú y;*  *- Điều 11 Thông tư 07/2016/TT-BNNPTNT* | 248 |
| 3 | Công bố dịch bệnh động vật thủy sản | Thú y | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *- Điều 34 Luật Thú y;*  *- Khoản 2 Điều 20 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT* | 249 |
| 4 | Công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp | Thú y | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *Khoản 2 Điều 28 Luật Thú y* | 250 |
| 5 | Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản | Thú y | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *- Điều 36 Luật Thú y;*  *- Điều 23 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT* | 251 |
| 6 | Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương | Thú y | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *Điểm d khoản 4 Điều 27 Luật Thú y* | 253 |
| 7 | Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản | Thú y | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *Điều 6 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT* | 253 |
| **IX.** | **Lĩnh vực Trồng trọt** | | | | **255** |
| 1 | Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh | Trồng trọt | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *Điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP* | 255 |
| 2 | Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh | Trồng trọt | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *Khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT* | 257 |
| 3 | Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung | Trồng trọt | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *Khoản 2 Điều 62 Luật Trồng trọt* | 257 |
| 4 | Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa | Trồng trọt | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | *Khoản 4 Điều 71 Luật Trồng trọt* | 258 |
| **C.** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN** | | | | **259** |
| **I.** | **Lĩnh vực Thú y** | | | | **259** |
| 1 | Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện | Thú y | Ủy ban nhân dân cấp huyện | *Điểm a khoản 4 Điều 26 Luật Thú y* | 259 |
| 2 | Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện | Thú y | Ủy ban nhân dân cấp huyện | *- Điều 31, điểm a khoản 4 Điều 26 Luật Thú y;*  *- Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT* | 259 |
| 3 | Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương | Thú y | Ủy ban nhân dân cấp huyện | *Điểm đ khoản 5 Điều 27 Luật Thú y* | 261 |
| **II.** | **Lĩnh vực Trồng trọt** |  |  |  | **262** |
| 1 | Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn huyện | Trồng trọt | Ủy ban nhân dân cấp huyện | *Điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP* | 262 |

|  |
| --- |
| **FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN** |